



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **43342** /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

V/v thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
20/8/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 20/8/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là **1.022.607** tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 372.380,4 tỷ đồng¹ và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng². Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ thuộc thẩm quyền của Chính phủ là **83.216,4** tỷ đồng³.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **14.709,6** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.037.316,6** tỷ đồng.

¹ Trong đó có (i) **30.576,6** tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) **210,2** tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) **15.100** tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương **617.715,3** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **32.511,3** tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Bao gồm: (i) **44.810,55** tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, (ii) **9.900** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG, (iii) **9.877,95** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) **18.627,9** tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.007.199,3** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **342.263,1** tỷ đồng, vốn NSDP là **664.936,2** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**14.709,6** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **992.489,7** tỷ đồng, đạt **97,1%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **30.117,3** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 2,9% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **07** bộ, cơ quan trung ương và **26** địa phương⁴ chủ yếu chưa phân bổ do: (i) mới được giao bổ sung kế hoạch vốn từ đầu tháng 8/2026 cần thời gian hoàn thiện các thủ tục đầu tư; (ii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **13/8/2026** là **463.532,9** tỷ đồng, đạt **45,3%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **20/8/2026** là **477.177,9** tỷ đồng, đạt **46,7%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 13/8/2026 – 20/8/2026 là **13.645** tỷ đồng⁵.

2.3. Kết quả tính đến hết ngày **20/8/2026⁶**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan trung ương và **18** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm:

- Bộ, cơ quan trung ương: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC); Bộ Quốc phòng; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công thương; Bộ Công an; Bộ Ngoại giao; Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Địa phương: Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Hà Tĩnh; Tây Ninh; Thành phố Đồng Nai; Thái Nguyên; Nghệ An; Thành phố Đà Nẵng; Điện Biên; Quảng Ninh; Lạng Sơn; Thành phố Hải Phòng; Cà Mau; Khánh Hòa; Lào Cai; Đồng Tháp; Gia Lai; Tuyên Quang.

Một số bộ và địa phương có giá trị giải ngân lớn (lũy kế giải ngân trên 15

⁴ Trong đó, một số cơ quan có tỷ lệ vốn chưa phân bổ còn lớn so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao như Cao Bằng (64,9%), Lạng Sơn (39,2%); Tòa án nhân dân tối cao (35,4%).

⁵ Số giải ngân tuần 6/8/2026 - 13/8/2026 là 30.079 tỷ đồng.

⁶ Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSDP.

nghìn tỷ đồng) như:

- Bộ Quốc phòng (**45,6** nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (**26** nghìn tỷ đồng);
- Thành phố Hà Nội (**81,6** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (**67** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (**19,7** nghìn tỷ đồng), Tây Ninh (**17,7** nghìn tỷ đồng), Hưng Yên (**16,8** nghìn tỷ đồng), Đồng Nai (15,2 nghìn tỷ đồng).

Còn **25** bộ, cơ quan trung ương và **16** địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, **04** bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 6% và chưa giải ngân (gồm: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Kiểm toán Nhà nước; Bộ Khoa học và Công nghệ).

2.4. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 20/8/2026 của cả nước đạt 48,2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (990.095,7 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PTHT (6 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 20/8/2026
(Kèm theo công văn số: 1812/BTC-PTHT ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 20/8/2026				Ghi chú
		Tăng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH BP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tỷ hùn 5% NSDP)	
				5% của đối NSDP đầu kỳ	Tổng số	Kế hoạch BP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	12
+	CẢ NƯỚC	1.037.316.578	1.022.606.983	32.511.330	1.007.199.394	14.709.599	477.177.903	46,7%	46,0%	48,2%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.886.201	251.886.201	-	246.926.347	-	102.404.199	40,7%	40,7%	40,7%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.273.000	-	4.273.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	-	3.530.015	92,9%	92,9%	92,9%	
3	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	49.510.910	-	45.642.292	91,7%	91,7%	91,7%	
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%	78,1%	
5	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	-	37.444	62,8%	62,8%	62,8%	
6	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	39.873.000	-	26.080.610	60,4%	60,4%	60,4%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	140.523	-	79.036	56,2%	56,2%	56,2%	
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	1.329.418	-	731.490	55,0%	55,0%	55,0%	
9	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	-	172.494	43,3%	43,3%	43,3%	
10	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	-	81	42,7%	42,7%	42,7%	
11	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	-	14.358	39,2%	39,2%	39,2%	
12	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	3.983.182	-	1.754.155	37,3%	37,3%	37,3%	
13	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	9.199.528	-	3.391.376	36,9%	36,9%	36,9%	
14	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	2.059.286	-	708.984	32,8%	32,8%	32,8%	Tỷ lệ giải ngân của BTC là 40,4% (nếu không tính phần vốn BTC để xuất điều chỉnh giảm là 433.714 triệu đồng tại công văn số 12218/BTC-KHHC ngày 11/8/2026 của BTC).
15	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%	29,4%	
16	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	446.861	-	120.499	27,0%	27,0%	27,0%	
17	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	927.959	-	237.636	25,6%	25,6%	25,6%	
18	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	463.964	-	161.625	22,5%	22,5%	22,5%	
19	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	2.269.517	-	491.153	21,6%	21,6%	21,6%	
20	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	2.040.760	-	439.867	21,6%	21,6%	21,6%	
21	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	18,0%	
22	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	166.369	-	28.437	17,1%	17,1%	17,1%	
23	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	1.404.015	-	224.564	15,9%	15,9%	15,9%	Tỷ lệ giải ngân của BVH là 18,1% (nếu không tính phần vốn của dự án của Làng Văn hóa Di tích cấp dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo QĐ số 1093/QĐ-TTg ngày 17/6/2026 của TTgCP (BC 4409/BVHTTDL-KHHC ngày 17/7/2026 của BVH)).
24	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	121.398.947	-	13.462.275	11,1%	11,1%	11,1%	Tỷ lệ giải ngân của BXD là 27,3% (nếu không tính phần vốn BXD để xuất giảm vốn: (i) 8.873 tỷ đồng điều chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập của dự án đường sắt Bắc-Nam; (ii) 63.217 tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt).
25	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	-	453	9,7%	9,7%	9,7%	
26	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	-	6.113	8,5%	8,5%	8,5%	
27	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	48.638	-	4.066	8,4%	8,4%	8,4%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	8,3%	
29	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	-	88.210	6,3%	6,3%	6,3%	
30	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	41.302	-	2.280	4,7%	4,7%	4,7%	Tỷ lệ giải ngân của BKHCN là 5,4% (nếu không tính phần vốn BKHCN để xuất điều chỉnh giảm là 5.667 triệu đồng tại văn bản số 5040/BKHCN-KHHC ngày 11/7/2026 của Bộ KHHCN).
31	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	88.230	-	486	0,6%	0,6%	0,55%	Tỷ lệ giải ngân của KTNV là 0,63% (nếu không tính phần vốn KTNV để xuất điều chỉnh giảm là 11.090 triệu đồng tại văn bản số 1225/KTNV-VN ngày 04/8/2026 của KTNV).

Phụ lục II

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
ĐẾN HẾT NGÀY 20/8/2026

(Kèm theo công văn số: 1312 /BTC-PTHT ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 20/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	1.037.316.878	1.022.606.983	1.007.199.304	14.709.595	477.177.903	46,7%	46,0%
	VỐN TRONG NƯỚC	1.019.632.469	1.004.942.874	990.122.651	14.709.595	473.614.419	47,1%	46,4%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.664.109	17.664.109	17.076.653	-	3.563.484	20,2%	20,2%
A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	332.343.593	51,1%	50,0%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	372.380.383	372.380.383	342.263.109	-	144.834.309	38,9%	38,9%
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	357.280.383	357.280.383	339.963.195	-	144.832.148	40,5%	40,5%
	Vốn trong nước	339.616.274	339.616.274	322.886.342	-	141.268.664	41,6%	41,6%
	Vốn nước ngoài	17.664.109	17.664.109	17.076.653	-	3.563.484	20,2%	20,2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.100.000	15.100.000	2.299.914	-	2.161	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	15.100.000	15.100.000	2.299.914	-	2.161	0,0%	0,0%
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	246.926.847	-	102.404.199	40,7%	40,7%
	VỐN TRONG NƯỚC	244.230.457	244.230.457	239.601.103	-	100.668.158	41,2%	41,2%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	1.736.041	23,7%	23,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247.952.201	247.952.201	246.864.847	-	102.404.199	41,3%	41,3%
	Vốn trong nước	240.626.457	240.626.457	239.539.103	-	100.668.158	41,8%	41,8%
	Vốn nước ngoài	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	1.736.041	23,7%	23,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000	62.000	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.604.000	3.604.000	62.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	463.964	-	161.625	22,5%	22,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	718.320	718.320	463.964	-	161.625	22,5%	22,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	718.320	463.964	-	161.625	22,5%	22,5%
	Vốn trong nước	718.320	718.320	463.964	-	161.625	22,5%	22,5%
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	172.494	43,3%	43,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	398.219	398.219	398.219	-	172.494	43,3%	43,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	172.494	43,3%	43,3%
	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	172.494	43,3%	43,3%
	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
	Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	39.873.000	-	26.080.610	60,4%	60,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.175.370	43.175.370	39.873.000	-	26.080.610	60,4%	60,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	26.080.610	65,5%	65,5%
	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	26.080.610	65,5%	65,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	3.364.370	62.000	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.364.370	3.364.370	62.000	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	45.642.292	91,7%	91,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	45.642.292	91,7%	91,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	45.642.292	92,2%	92,2%
	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	45.642.292	92,2%	92,2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	235.630	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	235.630	235.630	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	79.036	56,2%	56,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	100.500	100.500	100.500	-	54.880	54,6%	54,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	60,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	140.523	140.523	-	79.036	56,2%	56,2%
	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	54.880	54,6%	54,6%
	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	60,4%
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	3.391.376	36,9%	36,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	3.352.872	41,6%	41,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	38.504	3,4%	3,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	3.391.376	36,9%	36,9%
	Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	3.352.872	41,6%	41,6%
	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	38.504	3,4%	3,4%
	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	446.861	-	120.499	27,0%	27,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	446.861	446.861	446.861	-	120.499	27,0%	27,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	120.499	27,0%	27,0%
	Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	120.499	27,0%	27,0%
	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	37.444	62,8%	62,8%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 20/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	59.669	59.669	-	37.444	62,8%	62,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	37.444	62,8%	62,8%
	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	37.444	62,8%	62,8%
	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	41.302	-	2.280	4,7%	4,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.542	48.542	41.302	-	2.280	4,7%	4,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	48.542	41.302	-	2.280	4,7%	4,7%
	Vốn trong nước	48.542	48.542	41.302	-	2.280	4,7%	4,7%
	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	708.984	32,8%	32,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	708.984	32,8%	32,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	708.984	32,8%	32,8%
	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	708.984	32,8%	32,8%
	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	13.462.275	11,1%	11,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	12.383.589	10,4%	10,4%
-	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.078.686	37,7%	37,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	13.462.275	11,1%	11,1%
	Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	12.383.589	10,4%	10,4%
	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.078.686	37,7%	37,7%
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	731.490	55,0%	55,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	645.310	645.310	645.310	-	597.429	92,6%	92,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684.108	684.108	684.108	-	134.061	19,6%	19,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	731.490	55,0%	55,0%
	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	597.429	92,6%	92,6%
	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	134.061	19,6%	19,6%
	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	491.153	21,6%	21,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	477.347	21,9%	21,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	491.153	21,6%	21,6%
	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	477.347	21,9%	21,9%
	Vốn nước ngoài	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	224.564	15,9%	15,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	224.564	15,9%	15,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	224.564	16,0%	16,0%
	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	224.564	16,0%	16,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	166.369	-	28.437	17,1%	17,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	166.369	166.369	-	28.437	17,1%	17,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	28.437	17,1%	17,1%
	Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	28.437	17,1%	17,1%
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Vốn trong nước	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
-	VỐN TRONG NƯỚC	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	6.113	8,5%	8,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	71.695	71.695	-	6.113	8,5%	8,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	6.113	8,5%	8,5%
	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	6.113	8,5%	8,5%
	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	237.636	25,6%	25,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	332.242	332.242	332.242	-	154.175	46,4%	46,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	595.717	595.717	-	83.461	14,0%	14,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	927.959	927.959	-	237.636	25,6%	25,6%
	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	154.175	46,4%	46,4%
	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	83.461	14,0%	14,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 20/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐỒI ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	14.358	39,2%	39,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.664	36.664	36.664	-	14.358	39,2%	39,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	14.358	39,2%	39,2%
	<i>Vốn trong nước</i>	36.664	36.664	36.664	-	14.358	39,2%	39,2%
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	88.210	6,3%	6,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	397.018	397.018	397.018	-	88.210	22,2%	22,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC NGOÀI	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	88.210	6,3%	6,3%
	<i>Vốn trong nước</i>	397.018	397.018	397.018	-	88.210	22,2%	22,2%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	0,0%	0,0%
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
	<i>Vốn trong nước</i>	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	439.867	21,6%	21,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	76.300	6,8%	6,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC NGOÀI	915.611	915.611	915.611	-	363.366	39,7%	39,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	439.867	21,6%	21,6%
	<i>Vốn trong nước</i>	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	76.300	6,8%	6,8%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	915.611	915.611	915.611	-	363.366	39,7%	39,7%
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.754.155	37,3%	37,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.754.155	37,3%	37,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.754.155	37,3%	37,3%
	<i>Vốn trong nước</i>	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.754.155	37,3%	37,3%
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	4.066	8,4%	8,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.638	48.638	48.638	-	4.066	8,4%	8,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	48.638	48.638	-	4.066	8,4%	8,4%
	<i>Vốn trong nước</i>	48.638	48.638	48.638	-	4.066	8,4%	8,4%
	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	<i>Vốn trong nước</i>	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.830.015	92,9%	92,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.830.015	92,9%	92,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.830.015	92,9%	92,9%
	<i>Vốn trong nước</i>	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.830.015	92,9%	92,9%
II ĐỊA PHƯƠNG		785.760.377	771.080.782	760.172.457	14.709.595	374.773.704	48,6%	47,7%
	VỐN TRONG NƯỚC	775.422.012	760.712.417	750.521.548	14.709.595	372.946.261	49,0%	48,1%
	VỐN TRONG NƯỚC NGOÀI	110.485.817	110.338.365	9.750.909	-	1.827.443	17,7%	1,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	664.936.195	650.326.600	664.936.195	14.709.595	332.343.593	51,1%	50,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	120.824.182	120.824.182	95.336.262	-	42.430.110	35,1%	35,1%
	<i>Vốn trong nước</i>	110.485.817	110.485.817	85.585.553	-	40.602.667	36,7%	36,7%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	10.338.365	10.338.365	9.750.909	-	1.827.443	17,7%	17,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	109.328.182	109.328.182	93.098.348	-	42.427.949	38,8%	38,8%
	<i>Vốn trong nước</i>	98.989.817	98.989.817	83.347.439	-	40.600.506	41,0%	41,0%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	10.338.365	10.338.365	9.750.909	-	1.827.443	17,7%	17,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.496.000	11.496.000	2.237.914	-	2.161	0,0%	0,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	11.496.000	11.496.000	2.237.914	-	2.161	0,0%	0,0%
	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.108	7.272.108	6.543.273	-	3.434.397	47,2%	47,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.809.400	6.809.400	6.080.573	-	3.344.821	49,1%	49,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC NGOÀI	462.700	462.700	462.700	-	89.577	19,4%	19,4%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 20/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.126.400	3.126.400	3.126.400	-	1.786.232	57,1%	57,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	4.145.700	4.145.700	3.416.873	-	1.648.165	39,8%	39,8%
	Vốn trong nước	3.683.000	3.683.000	2.954.173	-	1.558.588	42,3%	42,3%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	89.577	19,4%	19,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	1.648.165	48,2%	48,2%
	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	1.558.588	52,8%	52,8%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	89.577	19,4%	19,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728.827	728.827	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	728.827	728.827	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cao Bằng	8.942.636	8.942.636	3.134.952	-	1.452.533	16,2%	16,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.942.636	8.942.636	3.134.952	-	1.452.533	16,2%	16,2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.083.300	1.083.300	1.083.300	-	895.337	82,6%	82,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.859.336	7.859.336	2.051.652	-	557.196	7,1%	7,1%
	Vốn trong nước	7.859.336	7.859.336	2.051.652	-	557.196	7,1%	7,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.474.648	7.474.648	1.823.012	-	557.196	7,5%	7,5%
	Vốn trong nước	7.474.648	7.474.648	1.823.012	-	557.196	7,5%	7,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384.688	384.688	228.640	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	384.688	384.688	228.640	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lạng Sơn	4.449.705	4.389.705	2.726.176	60.000	2.340.144	53,3%	52,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.404.606	4.344.606	2.726.176	60.000	2.340.144	53,9%	53,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	45.099	-	45.099	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	1.080.205	62,4%	60,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.657.805	2.657.805	934.276	-	1.259.939	47,4%	47,4%
	Vốn trong nước	2.612.706	2.612.706	934.276	-	1.259.939	48,2%	48,2%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.309.621	2.309.621	934.276	-	1.259.939	54,6%	54,6%
	Vốn trong nước	2.264.522	2.264.522	934.276	-	1.259.939	55,6%	55,6%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.184	348.184	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	348.184	348.184	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lào Cai	8.861.042	8.861.042	7.699.673	-	4.326.518	48,8%	48,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.456.669	8.456.669	7.295.300	-	4.306.588	50,9%	50,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	4,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.850.700	6.850.700	6.850.700	-	3.980.387	58,1%	58,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.010.342	2.010.342	848.973	-	346.131	17,2%	17,2%
	Vốn trong nước	1.605.969	1.605.969	444.600	-	326.201	20,3%	20,3%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	4,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.515.568	1.515.568	848.973	-	346.131	22,8%	22,8%
	Vốn trong nước	1.111.195	1.111.195	444.600	-	326.201	29,4%	29,4%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	4,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494.774	494.774	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	494.774	494.774	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	6.586.349	-	3.942.462	55,9%	55,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.648.834	6.648.834	6.187.938	-	3.902.030	58,7%	58,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.186.400	6.186.400	6.186.400	-	3.902.030	63,1%	63,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	860.845	860.845	399.949	-	40.432	4,7%	4,7%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	1.538	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462.434	462.434	1.538	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	1.538	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	20.652.440	2.026.400	8.668.728	44,9%	40,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.828.554	18.802.154	20.154.900	2.026.400	8.544.224	45,4%	41,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	8.238.410	47,8%	42,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.073.694	2.073.694	1.400.040	-	430.318	20,8%	20,8%
	Vốn trong nước	1.576.154	1.576.154	902.500	-	305.814	19,4%	19,4%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	-	430.318	30,7%	30,7%
	Vốn trong nước	902.500	902.500	902.500	-	305.814	33,9%	33,9%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	673.654	673.654	-	-	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 20/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	673.634	673.634	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	3.853.600	-	2.383.552	47,1%	47,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.941.092	4.941.092	3.853.600	-	2.383.552	48,2%	48,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.924.400	1.924.400	1.924.400	-	1.013.820	52,7%	52,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.140.892	3.140.892	1.929.200	-	1.369.733	43,6%	43,6%
	Vốn trong nước	3.016.692	3.016.692	1.929.200	-	1.369.733	45,4%	45,4%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	1.929.200	-	1.369.733	51,2%	51,2%
	Vốn trong nước	2.553.187	2.553.187	1.929.200	-	1.369.733	53,6%	53,6%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.505	463.505	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	463.505	463.505	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lai Châu	4.169.228	4.110.732	2.930.828	58.496	1.315.368	32,0%	31,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.079.228	4.020.732	2.840.828	58.496	1.315.368	32,7%	32,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	933.796	875.308	933.796	58.496	589.921	67,4%	63,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.235.432	3.235.432	1.997.032	-	725.447	22,4%	22,4%
	Vốn trong nước	3.145.432	3.145.432	1.907.032	-	725.447	23,1%	23,1%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.962.687	2.962.687	1.724.287	-	724.722	24,5%	24,5%
	Vốn trong nước	2.872.687	2.872.687	1.634.287	-	724.722	25,2%	23,2%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.745	272.745	272.745	-	725	0,3%	0,3%
	Vốn trong nước	272.745	272.745	272.745	-	725	0,3%	0,3%
	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	4.937.698	4.275.446	-	2.742.842	55,5%	55,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.567.902	4.567.902	3.905.650	-	2.700.446	59,1%	59,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	369.796	369.796	369.796	-	42.396	11,5%	11,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.157.500	1.157.500	1.157.500	-	1.035.351	89,4%	89,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.780.198	3.780.198	3.117.946	-	1.707.492	45,2%	45,2%
	Vốn trong nước	3.410.402	3.410.402	2.748.150	-	1.665.095	48,8%	48,8%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	42.396	11,5%	11,5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.117.946	-	1.707.492	49,3%	49,3%
	Vốn trong nước	3.090.975	3.090.975	2.748.150	-	1.665.095	53,9%	53,9%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	42.396	11,5%	11,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.427	319.427	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	319.427	319.427	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Hà Nội	126.800.909	125.930.190	126.800.909	70.719	81.644.267	64,8%	64,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	124.726.471	124.726.471	124.797.190	70.719	81.174.968	65,1%	65,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	469.299	39,0%	39,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	78.619.806	65,1%	65,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.024.461	59,3%	59,3%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	2.555.162	65,5%	65,5%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	469.299	39,0%	39,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.024.461	59,3%	59,3%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	2.555.162	65,5%	65,5%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	469.299	39,0%	39,0%
	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	19.747.359	51,0%	50,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	19.747.359	51,0%	50,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	19.201.713	52,3%	52,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	545.646	27,1%	27,1%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	545.646	27,3%	27,3%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	545.646	27,1%	27,1%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	545.646	27,3%	27,3%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	10.779.300	52,5%	52,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	10.779.300	52,5%	52,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	10.779.300	52,5%	52,5%
	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	43.017.700	-	16.750.528	38,5%	38,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	16.747.854	38,6%	38,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	54.700	54.700	54.700	-	2.674	4,9%	4,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.542.000	42.542.000	42.542.000	-	16.612.063	39,0%	39,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KHI THU TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 20/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: BP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	910.580	910.580	529.700	-	138.465	15,2%	15,2%
	Vốn trong nước	855.880	855.880	475.000	-	135.791	15,9%	15,9%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	2.674	4,9%	4,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529.700	529.700	529.700	-	138.465	26,1%	26,1%
	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	-	135.791	28,6%	28,6%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	2.674	4,9%	4,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Bắc Ninh	15.576.170	15.576.170	15.576.170	-	10.476.483	67,3%	67,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.576.170	15.576.170	15.576.170	-	10.476.483	67,3%	67,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.158.300	15.158.300	15.158.300	-	10.476.483	69,1%	69,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	43.936.934	8.760.200	10.884.148	30,9%	24,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.833.334	35.073.134	43.833.334	8.760.200	10.859.685	31,0%	24,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	10.304.074	31,4%	24,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.336.434	2.336.434	2.336.434	-	580.074	24,8%	24,8%
	Vốn trong nước	2.232.834	2.232.834	2.232.834	-	555.611	24,9%	24,9%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	580.074	30,9%	30,9%
	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	555.611	31,4%	31,4%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461.084	461.084	461.084	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	461.084	461.084	461.084	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15.752.366	13.842.831	-	7.012.941	44,5%	44,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.484.781	15.484.781	13.575.246	-	6.992.113	45,2%	45,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	267.585	267.585	267.585	-	20.828	7,8%	7,8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.235.800	13.235.800	13.235.800	-	6.806.857	51,4%	51,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.516.566	2.516.566	607.031	-	206.083	8,2%	8,2%
	Vốn trong nước	2.248.981	2.248.981	339.446	-	185.256	8,2%	8,2%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.828	7,8%	7,8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.359	1.840.359	607.031	-	206.083	11,2%	11,2%
	Vốn trong nước	1.572.774	1.572.774	339.446	-	185.256	11,8%	11,8%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.828	7,8%	7,8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676.207	676.207	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	676.207	676.207	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Nghệ An	17.841.905	17.841.905	15.406.334	-	9.932.177	55,7%	55,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	17.379.055	17.379.055	14.959.484	-	9.925.664	57,1%	57,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.850	462.850	446.850	-	6.513	1,4%	1,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.233.800	8.233.800	8.233.800	-	7.321.774	88,9%	88,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	9.608.105	9.608.105	7.172.534	-	2.610.403	27,2%	27,2%
	Vốn trong nước	9.145.253	9.145.253	6.725.684	-	2.603.890	28,5%	28,5%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	6.513	1,4%	1,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.976.826	8.976.826	7.172.534	-	2.610.403	29,1%	29,1%
	Vốn trong nước	8.513.976	8.513.976	6.725.684	-	2.603.890	30,6%	30,6%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	6.513	1,4%	1,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Hà Tĩnh	7.006.880	6.955.180	5.855.000	51.700	4.387.311	62,6%	62,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.963.326	5.911.626	5.198.268	51.700	4.349.158	73,6%	72,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,8%	0,8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	4.257.001	91,4%	90,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.298.980	2.298.980	1.147.100	-	100.309	4,4%	4,4%
	Vốn trong nước	1.255.426	1.255.426	490.368	-	92.157	7,3%	7,3%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,8%	0,8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.028.807	2.028.807	1.147.100	-	100.309	4,9%	4,9%
	Vốn trong nước	985.253	985.253	490.368	-	92.157	9,4%	9,4%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,8%	0,8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.173	270.173	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	270.173	270.173	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	5.530.662	267.820	2.707.810	41,1%	39,5%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến cuối 30/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.538.395	6.270.575	5.217.625	267.820	2.646.062	42,2%	40,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313.037	313.037	313.037	-	61.748	19,7%	19,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.381.120	4.113.308	4.381.120	267.820	2.169.673	52,7%	49,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.470.312	2.470.312	1.149.542	-	538.137	21,8%	21,8%
	Vốn trong nước	2.157.275	2.157.275	836.503	-	476.389	22,1%	22,1%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	61.748	19,7%	19,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.115.252	2.115.252	1.149.542	-	538.137	25,4%	25,4%
	Vốn trong nước	1.802.215	1.802.215	836.503	-	476.389	26,4%	26,4%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	61.748	19,7%	19,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.060	355.060	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	355.060	355.060	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	6.071.750	-	2.327.543	37,2%	37,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.140.967	6.140.967	5.955.750	-	2.292.599	37,3%	37,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.550.800	4.550.800	4.550.800	-	1.794.687	39,4%	39,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.706.167	1.706.167	1.520.950	-	532.865	31,2%	31,2%
	Vốn trong nước	1.590.167	1.590.167	1.404.950	-	497.912	31,3%	31,3%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.520.950	-	532.865	34,3%	34,3%
	Vốn trong nước	1.437.089	1.437.089	1.404.950	-	497.912	34,6%	34,6%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Đà Nẵng	16.616.618	16.616.618	16.260.164	-	8.988.288	54,1%	54,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	8.880.800	55,3%	55,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	562.819	562.819	562.819	-	107.488	19,1%	19,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.796.300	13.796.308	13.796.300	-	8.236.977	59,7%	59,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	751.311	26,6%	26,6%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	643.823	28,5%	28,5%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	107.488	19,1%	19,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	751.311	26,6%	26,6%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	643.823	28,5%	28,5%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	107.488	19,1%	19,1%
	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	7.326.671	52.360	2.797.200	34,9%	34,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.019.462	7.967.102	7.276.503	52.360	2.797.052	35,1%	34,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	50.168	50.168	50.168	-	149	0,3%	0,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	2.092.638	35,7%	35,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.155.270	2.155.270	1.412.311	-	704.563	32,7%	32,7%
	Vốn trong nước	2.103.102	2.103.102	1.362.143	-	704.414	33,5%	33,5%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	149	0,3%	0,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.709.500	1.709.500	1.412.311	-	704.563	41,2%	41,2%
	Vốn trong nước	1.659.332	1.659.332	1.362.143	-	704.414	42,5%	42,5%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	149	0,3%	0,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445.770	445.770	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	445.770	445.770	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	15.411.945	-	7.963.704	50,6%	50,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.735.603	15.735.603	15.411.945	-	7.963.704	50,6%	50,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.454.900	13.454.900	13.454.900	-	7.411.545	55,1%	55,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.296.038	2.296.038	1.957.045	-	552.159	24,0%	24,0%
	Vốn trong nước	2.280.703	2.280.703	1.937.045	-	552.159	24,2%	24,2%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.042.380	2.042.380	1.957.045	-	552.159	27,0%	27,0%
	Vốn trong nước	2.027.045	2.027.045	1.937.045	-	552.159	27,2%	27,2%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đắk Lắk	10.228.169	10.838.444	9.225.080	189.725	3.646.091	36,3%	35,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.752.589	9.562.864	8.749.500	189.725	3.586.248	37,5%	36,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.000.225	6.810.580	7.000.225	189.725	3.138.930	46,1%	44,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.227.944	3.227.944	2.224.855	-	507.162	15,7%	15,7%
	Vốn trong nước	2.752.364	2.752.364	1.749.273	-	447.318	16,3%	16,3%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.737.411	2.737.411	2.224.855	-	507.162	18,5%	18,5%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 20/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TỈ LỆ: BP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	2.261.831	2.261.831	1.749.275	-	447.318	19,8%	19,8%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Gia Lai	14.944.717	14.882.717	14.619.437	62.000	6.993.770	47,0%	46,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	14.489.169	14.427.169	14.163.889	62.000	6.884.421	47,7%	47,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	6.221.584	51,6%	51,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.917	2.820.917	2.495.637	-	772.186	27,4%	27,4%
	Vốn trong nước	2.365.369	2.365.369	2.040.089	-	662.837	28,0%	28,0%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.233.159	-	770.750	34,5%	34,5%
	Vốn trong nước	1.777.611	1.777.611	1.777.611	-	661.401	37,2%	37,2%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587.758	587.758	262.478	-	1.436	0,2%	0,2%
	Vốn trong nước	587.758	587.758	262.478	-	1.436	0,2%	0,2%
	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	16.321.417	980.100	5.472.916	35,6%	33,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	5.449.037	36,2%	34,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	299.917	299.917	299.917	-	23.879	8,0%	8,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	4.485.650	36,7%	33,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	987.266	31,5%	31,5%
	Vốn trong nước	2.832.560	2.832.560	2.808.500	-	963.387	34,0%	34,0%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	23.879	8,0%	8,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	-	987.266	37,1%	37,1%
	Vốn trong nước	2.358.390	2.358.390	2.334.330	-	963.387	40,8%	40,8%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	23.879	8,0%	8,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.170	474.170	474.170	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	474.170	474.170	474.170	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	-	67.023.855	45,4%	45,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	66.967.911	45,5%	45,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	11,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.078.000	144.078.000	144.078.000	-	65.348.925	45,4%	45,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	1.674.930	47,6%	47,6%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.618.986	53,3%	53,3%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	11,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	1.674.930	47,6%	47,6%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.618.986	53,3%	53,3%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	11,6%
	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	15.170.700	55,9%	55,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	15.170.700	55,9%	55,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.273.200	26.273.200	26.273.200	-	14.752.347	56,1%	56,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	889.182	889.182	889.182	-	418.354	47,0%	47,0%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	418.354	47,4%	47,4%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	-	418.354	47,0%	47,0%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	418.354	47,4%	47,4%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	17.703.405	57,0%	55,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	17.703.405	57,0%	55,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	5.648.523	31,0%	29,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.054.882	94,1%	94,1%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.054.882	94,1%	94,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.054.882	94,1%	94,1%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.054.882	94,1%	94,1%
	Tỉnh Vĩnh Long	14.570.990	14.297.315	14.119.460	273.675	5.919.909	41,4%	40,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.047.875	12.774.200	12.596.345	273.675	5.656.252	44,3%	43,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	263.657	17,3%	17,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.140.375	10.866.700	11.140.375	273.675	5.123.707	47,2%	46,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.430.615	3.430.615	2.979.085	-	796.201	23,2%	23,2%
	Vốn trong nước	1.907.500	1.907.500	1.455.970	-	532.544	27,9%	27,9%
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	263.657	17,3%	17,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	796.201	26,7%	26,7%
	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	532.544	36,6%	36,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến cuối năm 20/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TRĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	263.637	17,3%	17,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Cần Thơ	19.616.383	19.616.383	19.266.550	-	5.299.439	27,0%	27,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.323.714	19.323.714	18.973.961	-	5.110.982	26,4%	26,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.325.900	12.325.900	12.325.900	-	3.434.764	27,9%	27,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.290.403	7.290.403	6.940.650	-	1.864.674	25,6%	25,6%
	Vốn trong nước	6.997.814	6.997.814	6.648.061	-	1.676.217	24,0%	24,0%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	1.864.674	26,9%	26,9%
	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	1.676.217	25,2%	25,2%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.753	349.753	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	349.753	349.753	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh An Giang	28.892.484	28.892.404	28.508.365	-	11.236.657	38,9%	38,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	11.236.657	39,0%	39,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.384.700	15.384.700	15.384.700	-	7.008.764	45,6%	45,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	4.227.894	31,3%	31,3%
	Vốn trong nước	13.392.704	13.392.704	13.008.665	-	4.227.894	31,6%	31,6%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	4.227.894	32,2%	32,2%
	Vốn trong nước	13.022.744	13.022.744	13.008.665	-	4.227.894	32,3%	32,3%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.487	11.435.007	11.843.487	696.408	5.496.213	48,1%	45,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	5.496.213	48,1%	45,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.428.380	8.731.900	9.428.380	696.408	5.061.968	58,0%	53,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	434.245	16,1%	16,1%
	Vốn trong nước	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	434.245	16,1%	16,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	434.245	18,0%	18,0%
	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	434.245	18,0%	18,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	7.576.253	7.404.643	-	3.836.136	50,6%	50,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.491.253	7.491.253	7.319.643	-	3.761.928	50,2%	50,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.508.100	6.508.100	6.508.100	-	3.512.147	54,0%	54,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.068.153	1.068.153	896.543	-	322.989	30,2%	30,2%
	Vốn trong nước	983.153	983.153	811.543	-	249.781	25,4%	25,4%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	777.154	777.154	-	322.989	41,6%	41,6%
	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	-	249.781	36,1%	36,1%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290.999	290.999	119.389	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	290.999	290.999	119.389	-	-	0,0%	0,0%